

Bản án số: 332/2025/DS-PT

Ngày: 21 – 8 - 2025

V/v Tranh chấp đòi lại tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn A Đam

Các Thẩm phán: Ông Đặng Minh Trung

Ông Huỳnh Văn Út

- Thư ký phiên tòa: Ông Ngô Thế Bắc là Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau: Bà Nguyễn Thị Diễm Thúy
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 21 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 123/2025/TLPT-DS ngày 28 tháng 4 năm 2025 về việc: “*Tranh chấp đòi lại tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 65/2025/DS-ST ngày 21 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi (Nay là Tòa án nhân dân Khu vực 4 – Cà Mau) bị kháng cáo.

Nguyên đơn: Bà Phạm Thị T, sinh năm 1953 (có mặt); Căn cước công dân số: 096153000215.

Bị đơn: Ông Hà Phát G, sinh năm 1957 (có mặt); Căn cước công dân số: 09657005890.

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp H, xã H, huyện N, tỉnh Cà Mau.

Cùng tạm trú: Ấp C, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (Nay là xã T, tỉnh Cà Mau).

Người đại diện hợp pháp của ông Hà Phát G:

- Ông Diệp Chí L, sinh năm 1981; Căn cước công dân số: 096081015402 (Theo giấy ủy quyền ngày 31/3/2025);

Địa chỉ cư trú: Khóm F, phường A, thành phố C, tỉnh Cà Mau (Nay là phường A, tỉnh Cà Mau).

- Bà Lê Thị L1, sinh ngày 01/01/1980, Căn cước công dân 096180001841 (Theo giấy ủy quyền ngày 20/8/2025).

Địa chỉ cư trú: Ấp X, xã Q, tỉnh Cà Mau).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Trương Thị H, sinh năm 1960 (vắng mặt)

2. Bà Nguyễn Thị L2, sinh năm 1961 (vắng mặt)
3. Bà Lâm Thị T1, sinh năm 1962 (vắng mặt)
4. Ông Trương Văn T2, sinh năm 1969 (vắng mặt)
5. Bà Lê Thị T3, sinh năm 1960 (có mặt); Căn cước công dân số: 096160006763; Cùng địa chỉ cư trú: Ấp C, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (Nay là xã T, tỉnh Cà Mau).

Người đại diện hợp pháp của bà Lê Thị T3: Ông Diệp Chí L, sinh năm 1981; Căn cước công dân số: 096081015402 (Theo văn bản ủy quyền ngày 31/3/2025).

Địa chỉ cư trú: Khóm F, phường A, thành phố C, tỉnh Cà Mau (Nay là phường A, tỉnh Cà Mau).

6. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1961 (vắng mặt).
- Địa chỉ cư trú: Ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (Nay là xã T, tỉnh Cà Mau).

Người kháng cáo: Ông Hà Phát G, là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Nguyên đơn bà Phạm Thị T trình bày:* Khoảng năm 2002, 2003 bà Lâm Thị T1, bà Nguyễn Thị L2, bà Trương Thị H, bà Nguyễn Thị B, ông Trương Văn T2 có tham gia hội của ông Hà Phát G và bà Lê Thị T3 làm chủ hội, sau đó đình hội không giao hội và có làm biên nhận hội cho những người này. Sau đó ông G, bà T3 bỏ địa phương, nay đã quay về địa phương sinh sống. Do năm 2003 ông G, bà T3 cũng có nợ tiền hội bà T nên bà đã đến phần đất của ông G cất nhà ở và đã trả nợ thay cho ông G. Cụ thể trả cho bà T1 47.000.000 đồng, bà L2 55.000.000 đồng, bà H 8.400.000 đồng, bà B 50.000.000 đồng, ông T2 20.500.000 đồng. Tổng số tiền bà đã trả nợ thay cho ông G, bà T3 là 180.900.000 đồng. Nay bà yêu cầu ông G, bà T3 phải trả cho bà T số tiền đã trả nợ thay cho ông G là 180.900.000 đồng.

** Bị đơn ông Hà Phát G trình bày:* Trước năm 2003 ông Hà Phát G và vợ là bà Lê Thị T3 có làm chủ hội và có nhiều hội viên tham gia. Sau một thời gian có một số hội viên hốt hội nhưng không đóng hội chết, ông bà đã xuất tiền ra và nhiều nguồn tiền khác để giao hội cho các hội viên còn lại nên dẫn đến không có khả năng lấp hội và đình hội nên ông bà bỏ địa phương đi nơi khác sinh sống. Trước khi đi ông bà có mời hội viên đến để chốt nợ hội, một số hội viên không đồng ý và yêu cầu lấy tài sản của ông để trừ nợ và có lời lẽ đe dọa nên ông bà đã bỏ đi để kiếm tiền trả nợ nhưng cũng không có khả năng trả nợ. Tài sản của ông G và bà T3 để lại là nhà ở tại N và diện tích đất 16.521m² tọa lạc tại ấp C, xã T, huyện Đ do ông G đứng tên quyền sử dụng. Một số hội viên đã vào tự ý tháo dỡ nhà và lấy tài sản để trừ nợ hội còn phần đất thì bà T tự ý chiếm và sử dụng từ lúc ông đi cho đến nay để trừ nợ hội là 50.000.000 đồng. Đến năm 2024 vợ chồng ông G về lại địa phương và đòi lại đất vì bà T đã sử dụng đất của ông 19 năm, phần hội của bà T nếu tính giá thuê tại địa phương thì bà T sử dụng đất 3 năm là tương ứng số nợ 50.000.000 đồng. Quá trình hoà giải tại Ủy ban nhân dân xã T và tại Tòa án, bà T không đặt ra vấn đề trả nợ thay cho ông G. Nay bà T đòi lại số tiền 180.900.000 đồng, ông G không đồng ý vì ông không nhờ bà T trả nợ thay cho ông, nợ của ông thì ông tự trả, nếu bà T có trả thay

thì tự đòi những người này. Trường hợp bà T xác định trả nợ thay cho ông thì ông yêu cầu bà T phải trả nợ cho các hội viên khác còn lại vì ông còn nợ rất nhiều người không riêng chỉ có 5 người như bà T đã nêu trong đơn khởi kiện.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Trương Thị H, bà Nguyễn Thị L2, bà Lâm Thị T1, ông Trương Văn T2 và bà Nguyễn Thị B trình bày:* Thời điểm trước đây khoảng năm 2002 các ông bà có tham gia hội của ông Hà Phát G và bà Lê Thị T3 làm chủ, các loại hội 200.000 đồng, 500.000 đồng, 300.000 đồng, 200.000 đồng. Quá trình tham gia hội ông G tuyên bố đình hội và bỏ đi khoản năm 2003 không chốt nợ hội với hội viên, tổng số tiền ông G nợ từng người như sau: Nợ bà H là 8.400.000 đồng, nợ bà L2 là 55.000.000 đồng, nợ bà T1 là 47.000.000 đồng, nợ ông T2 là 20.500.000 đồng, nợ bà B là 50.000.000 đồng. Sau khi ông G đi khoảng vài tháng bà T là người cùng ấp và cũng là hội viên của ông G vào nhận đất của ông G khoảng 18 công làm canh tác thì bà H, bà L2, bà T1, ông T2 và bà B yêu cầu bà T phải trả tiền cho các ông bà. Bà T có bán phần đất của bà T ở gần đó khoảng hơn 25 công để trả nợ cho bà H, bà L2, bà T1, ông T2 và bà B vì lúc này vợ chồng ông G nợ nhiều người nên những chủ nợ không đồng ý để bà T sử dụng đất nên bà T mới xuất tiền trả nợ thay cho ông G. Bà H, bà L2, bà T1, ông T2 và bà B đã nhận đủ tiền của bà T trả nợ thay. Ông G bỏ đi khoảng 21 năm mới về lại địa phương và kiện bà T đòi đất, do ông G bỏ đi nên hội viên không gặp được ông G trong 21 năm đó. Khi ông G về thì có làm giấy nợ cho các ông bà. Nay số tiền nợ trên của các ông bà đã nhận đủ từ bà T trả nên các ông bà không kiện ông G để đòi lại phần nợ hội này mà đồng ý để bà T có quyền kiện ông G để đòi lại số tiền nêu trên. Các ông bà không có yêu cầu gì liên quan đến tiền nợ hội với ông G cũng như không có yêu cầu gì trong vụ án và xin vắng mặt từ ngày 28/02/2025 cho đến khi Tòa án giải quyết xong vụ án.

- Bà Lê Thị T3 trình bày: Vợ chồng bà có nợ bà H, bà L2, bà T1, ông T2 và bà B số tiền như bà T trình bày là đúng. Tuy nhiên, vợ chồng bà không có nhờ bà T trả nợ thay cho vợ chồng bà nên không đồng ý yêu cầu của bà T.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 65/2025/DS-ST ngày 21 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi (Nay là Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Cà Mau) quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị T. Buộc ông Hà Phát G và bà Lê Thị T3 phải có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị T số tiền là 180.900.000 đồng (một trăm tám mươi triệu chín trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bà Phạm Thị T có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng ông Hà Phát G và bà Lê Thị T3 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án, chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 08/4/2025, ông Hà Phát G kháng cáo yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm sửa toàn bộ bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Phạm Thị T.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị đơn, người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị sửa toàn bộ bản án sơ thẩm với các căn cứ sau:

Thứ nhất: Trước năm 2003, vợ chồng ông có làm chủ hội, do có nhiều hội viên không đóng hội nên mất cân đối dẫn đến đình hội đến năm 2003 thì bỏ địa phương đi, khi đi có để lại phần đất 16.521m² đất nuôi trồng thủy sản. Sau khi ông, bà đi thì có một số hội viên đến tự ý tháo nhà trừ nợ, bà T đến cất nhà, canh tác ruộng trừ số tiền nợ hội 50.000.000 đồng.

Thứ hai: Bà T trả thay cho vợ chồng ông số tiền 180.900.000 đồng thì vợ chồng ông không đồng ý, do bà không có nhờ bà T trả thay cho 05 hội viên, việc bà T trả thay không có chứng cứ, cơ sở chứng minh, quá trình xét xử sơ thẩm không có đối chất làm rõ việc trả nợ thay này, vợ chồng ông có tài sản ít nhưng nợ 88 hội viên, việc bà T tự ý trả nợ cho 05 hội viên ông, bà không đồng ý. Ngoài ra, ông G có điện thoại trao đổi với ông Nguyễn Văn T4 chồng của bà Lâm Thị T1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và có ghi âm lại, ông T4 chỉ thừa nhận có nhận từ bà T 15.000.000 đồng; Đối với khoản nợ bà Nguyễn Thị L2 thì sau khi bị đơn về địa phương năm 2023, bà L2 có xác nhận là bị đơn còn nợ bà 55.000.000 đồng. Do đó, việc bà T trả nợ thay cho 05 hội viên trên là không đúng.

Thứ ba: Trong vụ án ông G khởi kiện bà T đòi lại phần đất đã xét xử, bà T không có trình bày phần ông G còn nợ phần tiền này.

Nguyên đơn trình bày: Không đồng ý với các căn cứ kháng cáo của bị đơn, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm do bà đã trả thay số nợ cho 05 hội viên vào năm 2006 để bà có điều kiện canh tác phần đất mà ông G, bà T3 đình hội bỏ đi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử tiến hành đúng theo quy định của pháp luật tố tụng và các đương sự cũng chấp hành đúng với quyền và nghĩa vụ của các đương sự được pháp luật quy định.

Về nội dung: Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Hà Phát G; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của người tham gia tố tụng, của Kiểm sát viên, HĐXX nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của ông Hà Phát G trong thời hạn luật định, hợp lệ nên được chấp nhận xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về tố tụng: Bà Trương Thị H, bà Nguyễn Thị L2, bà Lâm Thị T1, ông Trương Văn T2 và bà Nguyễn Thị B có yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với đương sự.

[3] Xét kháng cáo và các căn cứ kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ và lời trình bày của các đương sự có căn cứ xác định trước năm 2003, ông Hà Phát G và bà Lê Thị T3 có làm chủ hội, năm 2003 đình hội và bỏ địa phương đi hơn 20 năm. Do thời gian đã lâu, ông G và bà T3 không nhớ rõ ngày tháng năm mở hội, từng lần góp hội chỉ nhớ số tiền chốt nợ hội theo biên nhận và thống nhất nợ hội theo biên nhận. Theo đó, ông G và bà T3 thừa nhận có nợ tiền hội của bà H là 8.400.000 đồng, nợ bà L2 là 55.000.000 đồng, nợ bà T1 là 47.000.000 đồng, nợ ông Trương Văn T2 là 20.500.000 đồng, nợ bà B là 50.000.000 đồng theo biên nhận. Việc ông G, bà T3 thừa nhận nợ các hội viên gồm bà H, bà L2, bà T1, ông T2 và bà B xác nhận tại các biên bản làm việc ngày 28/02/2025, của Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi là đã nhận đủ tiền của bà T trả nợ thay ông G, bà T3, không khởi kiện ông G, bà T3 nữa.

Việc ông G cho rằng không có yêu cầu bà T trả nợ thay ông, nên ông không chấp nhận trả cho bà T số tiền bà T trả nợ thay là 180.900.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy, theo quy định tại Điều 574 Bộ luật dân sự quy định về thực hiện công việc không có uỷ quyền và Điều 576 quy định về nghĩa vụ thanh toán của người có công việc được thực hiện quy định “Người có công việc được thực hiện phải tiếp nhận công việc khi người thực hiện công việc không có uỷ quyền bàn giao công việc và thanh toán các chi phí hợp lý mà người thực hiện công việc không có uỷ quyền bỏ ra để thực hiện công việc, kể cả trường hợp công việc không đạt được kết quả như ý muốn của mình”. Từ quy định trên cho thấy, ông G, bà T3 thừa nhận có nợ 05 hội viên với số tiền như trên thì phải có trách nhiệm thanh toán, việc bà T thanh toán cho 05 hội viên với mục đích chia sẻ khó khăn với những người bị đình hội và sử dụng đất ông G, bà T để lại không gây tranh chấp, mất an ninh trật tự tại địa phương. Do đó, Bản án sơ thẩm buộc ông G, bà T3 trả cho bà T số tiền đã trả thay cho 05 hội viên là 180.900.000 đồng là có căn cứ pháp luật.

Tại phiên toà phúc thẩm bị đơn ông Hà Phát G cung cấp cho Hội đồng xét xử ghi lại cuộc nói chuyện giữa ông G và ông Nguyễn Văn T4. Nội dung, ông T4 chỉ nhận từ bà T 15.000.000 đồng chứ không phải đủ 47.000.000 đồng như bà T trình bày và có xác nhận của ông T4 và bà Nguyễn Thị L2 xác nhận cho ông vào năm 2023 ông G, bà T3 còn nợ bà L2 55.000.000 đồng nên không có việc bà T trả tiền nợ hội giúp ông hết số nợ của 05 hội viên. Hội đồng xét xử xét thấy, tại biên bản xác minh ngày 11/8/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau đối với ông Nguyễn Văn T4 và vợ là bà Lâm Thị T1 xác định ông G, bà T3 nợ vợ, chồng bà 47.000.000 đồng, sau đó tuyên bố đình hội bỏ địa phương đi, khoảng thời gian sau bà T đến quản lý phần đất thì ông, bà đến can ngăn nên bà T đã trả cho ông T4 một lần là 15.000.000 đồng, còn lại 32.000.000 đồng trả cho bà T1 nên ông T4 không hay nên trả lời điện thoại với

ông G là chỉ nhận 15.000.000 đồng. Ông T4, bà T1 xác định đã nhận của bà T 47.000.000 đồng, hiện không yêu cầu gì với ông G, bà T3 và tại biên bản xác minh ngày 11/8/2025, đối với bà Nguyễn Thị L2 cho rằng, ông G, bà T3 có nợ hụi bà 55.000.000 đồng, bỏ đi đến ngày 09/9/2024 về địa phương ông G yêu cầu bà xác nhận ông G còn nợ bà 55.000.000 đồng. Việc xác nhận này là xác nhận trước đây có nợ số tiền này chứ không phải bà yêu cầu ông G trả, hiện nay bà T đã trả cho bà xong 55.000.000 đồng nên bà T có quyền khởi kiện ông G, bà không có yêu cầu gì với ông G, bà T3.

Mặc khác, khi ông Hà Phát G, bà Lê Thị T3 đình hụi bỏ địa phương đi từ năm 2003 đến năm 2023 không có về địa phương cho thấy ông G, bà T3 không quan tâm việc trả nợ cho các hụi viên, bỏ mặc tài sản là phần đất nuôi trồng thủy sản không giao cho người chăm sóc. Việc bà T thực hiện việc trả nợ thay cho 05 hụi viên từ năm 2006 đến năm 2023 ông G không có ý kiến, xem như ông G đồng ý với việc trả nợ của bà T cho các hụi viên. Quá trình làm việc đối với 05 hụi viên cũng xác định đã nhận tiền nợ hụi của ông G từ bà T và không khởi kiện ông G nên ông G không còn nợ 05 hụi viên này.

[4] Với những phân tích trên, xét thấy bản án sơ thẩm nhận định và quyết định phù hợp với các tình tiết khách quan của vụ án. Do đó, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Hà Phát G, giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

[5] Án phí phúc thẩm ông Hà Phát G không phải chịu do là người cao tuổi.

[6] Các quyết định khác của án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Hà Phát G; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 65/2025/DS-ST ngày 21 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Đàm Dơi, tỉnh Cà Mau (Nay là Tòa án nhân dân Khu vực 4 – Cà Mau).

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị T. Buộc ông Hà Phát G và bà Lê Thị T3 phải có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị T số tiền là 180.900.000 đồng (một trăm tám mươi triệu chín trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bà Phạm Thị T có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng ông Hà Phát G và bà Lê Thị T3 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Phạm Thị T không phải chịu. Miễn cho ông Hà Phát G và bà Lê Thị T3.

3. Án phí dân sự phúc thẩm ông Hà Phát G không phải chịu do là người cao tuổi.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Các quyết định khác của án sơ thẩm không kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân Khu vực 4- Cà Mau;
- Phòng THADS khu vực 4 – Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn A Đam

